

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng  
6 năm 2026



## MỤC LỤC

|                                                                 | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                            | 1 – 4   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>        | 5 – 6   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b> |         |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ               | 7 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ      | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                | 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ             | 12 – 62 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Vietravel trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch Vietravel ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**1. Thông tin chung**

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel theo Quyết định số 3556/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 29 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND  
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

Trụ sở chính:  
Địa chỉ: 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (84.28) 3866 8999  
Fax: (84.28) 3829 9142  
Website: www.travel.com.vn

**Công ty mẹ có các công ty con như sau:**

| Tên công ty                                                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                                              | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                         | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                   | 350Beo, đường Preak Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia | Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành                                                                                  | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích               | Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam                          | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                                              | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc                                         | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                                              | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| Công ty TNHH An Incentives                                               | Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp                     | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ                        | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                                           | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL**  
 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

| Tên công ty                                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                 | Hoạt động kinh doanh chính                                                             | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited | Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore  | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                               | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                  | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt      | 27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam     | Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại                                             | 83,67%        | 83,67%        | 83,67%                 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế                   | 07 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam                   | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                  | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa     | 99A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam     | Bán sách, văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng và cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu      | 98,72%        | 98,72%        | 98,72%                 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới              | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không                                              | 92,50%        | 92,50%        | 92,50%                 |

**Công ty mẹ có các công ty liên doanh, liên kết như sau:**

| Tên công ty                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                    | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan       | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                                     | 49,00%        | 49,00%        | 49,00%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh                                        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                        | 45,45%        | 45,45%        | 45,45%                 |
| Viet India Travel Private Limited                  | A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India         | Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời          | Lô 5-LKU DA Đại Phú Gia, KĐT TM Bắc sông Hà Thanh (Khu C), Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                    | 34,55%        | 34,41%        | 34,55%                 |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam           | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                              | Điều hành tour du lịch                                                                                       | 21,00%        | 21,00%        | 21,00%                 |



## 2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty mẹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u>           | <u>Chức vụ</u>                | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>Tái bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ         | Chủ tịch Hội đồng quản trị    | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Trần Đoàn Thế Duy      | Thành viên/ Tổng Giám đốc     | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Võ Quang Liên Kha      | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc | 11/05/2024                             | -                      |
| Bà Nguyễn Thị Lê Hương     | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc | 11/05/2024                             | -                      |
| Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh | Thành viên                    | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Lã Quốc Khánh          | Thành viên độc lập            | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Trần Du Lịch           | Thành viên độc lập            | 17/05/2025                             | 19/04/2026             |
| Ông Nguyễn Hữu Ngọc        | Thành viên độc lập            | 19/04/2026                             | -                      |

### Ban Giám đốc

| <u>Họ và tên</u>           | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>Tái bổ nhiệm</u> |
|----------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông Trần Đoàn Thế Duy      | Tổng Giám đốc     | 01/01/2021                             |
| Ông Võ Quang Liên Kha      | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2019                             |
| Bà Nguyễn Thị Lê Hương     | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2019                             |
| Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 05/10/2018                             |
| Ông Nguyễn Hà Trung        | Phó Tổng Giám đốc | 01/01/2021                             |

### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u>             | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>Tái bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ    | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 11/05/2024                             | -                      |
| Ông Trần Đoàn Thế Duy | Tổng Giám đốc              | 01/01/2021                             | 19/04/2026             |

## 3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

Tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tập đoàn.



**6. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026





## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Du lịch Vietravel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch Vietravel và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 62, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số 5.12.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Chúng tôi đã không thu thập được các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; do đó, các khoản đầu tư này không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2782-2024-009-1

Người được ủy quyền

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

**BÙI NHẬT HUY**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5545-2026-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>2.382.287.320.886</b> | <b>2.438.224.698.906</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | 5.1         | <b>296.758.203.013</b>   | <b>284.397.800.120</b>   |
| Tiền                                              | 111        |             | 280.558.203.013          | 267.962.738.978          |
| Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 16.200.000.000           | 16.435.061.142           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> |             | <b>68.556.552.775</b>    | <b>112.154.315.889</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123        | 5.2.1       | 68.556.552.775           | 112.154.315.889          |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124        | 5.2.1       | -                        | -                        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b> |             | <b>1.477.385.639.306</b> | <b>1.574.963.056.644</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 5.3         | 494.558.597.180          | 438.730.971.779          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        | 5.4         | 534.698.856.422          | 396.951.590.651          |
| Phải thu ngắn hạn khác                            | 135        | 5.5.1       | 575.732.760.713          | 866.796.477.852          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136        | 5.6         | (127.604.575.009)        | (127.515.983.638)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | 5.7         | <b>50.068.880.655</b>    | <b>33.966.019.654</b>    |
| Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 52.099.146.618           | 35.996.285.617           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             | (2.030.265.963)          | (2.030.265.963)          |
| <b>Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                  | <b>150</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>160</b> |             | <b>489.518.045.137</b>   | <b>432.743.506.599</b>   |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 161        | 5.8.1       | 478.932.120.336          | 429.441.658.578          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                           | 162        | 5.17        | 2.847.864.211            | 2.741.204.943            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 163        | 5.17        | 7.738.060.590            | 560.643.078              |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                  | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|--------------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |            |                |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |                | <b>697.294.434.684</b>   | <b>514.854.368.990</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |                | <b>37.273.597.715</b>    | <b>9.909.322.924</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                            | 215        | 5.5.2          | 37.273.597.715           | 9.909.322.924            |
| <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |                | <b>151.433.560.329</b>   | <b>30.815.377.054</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 5.9            | 141.505.313.448          | 19.958.568.301           |
| Nguyên giá                                       | 222        |                | 332.866.199.927          | 207.794.769.737          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 223        |                | (191.360.886.479)        | (187.836.201.436)        |
| Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |                | -                        | -                        |
| Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 5.10           | 9.928.246.881            | 10.856.808.753           |
| Nguyên giá                                       | 228        |                | 42.073.914.384           | 42.073.914.384           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                           | 229        |                | (32.145.667.503)         | (31.217.105.631)         |
| <b>Tài sản sinh học dài hạn</b>                  | <b>230</b> |                | -                        | -                        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> |                | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> |                | <b>63.002.794.399</b>    | <b>162.965.249.535</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | 5.11           | 63.002.794.399           | 162.965.249.535          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>260</b> |                | <b>138.903.920.413</b>   | <b>5.803.920.413</b>     |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 262        | 5.12.1         | 128.027.800.982          | 2.027.800.982            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        | 5.12.2         | 3.776.119.431            | 3.776.119.431            |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        | 5.12.2         | -                        | -                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        | 5.2.2          | 7.100.000.000            | -                        |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266        | 5.2.2          | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>270</b> |                | <b>306.680.561.828</b>   | <b>305.360.499.064</b>   |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 5.8.2          | 42.568.936.132           | 31.528.916.742           |
| Lợi thế thương mại                               | 279        | 5.13           | 264.111.625.696          | 273.831.582.322          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>280</b> |                | <b>3.079.581.755.570</b> | <b>2.953.079.067.896</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

# **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>2.292.283.344.593</b> | <b>2.163.508.669.185</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>2.184.856.553.009</b> | <b>2.066.970.613.898</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.14        | 673.624.247.702          | 729.133.984.921          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.15        | 573.130.766.292          | 358.693.403.205          |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        | 5.16        | 1.240.599.283            | 1.496.558.033            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.17        | 19.213.319.557           | 31.541.382.488           |
| Phải trả người lao động                      | 315        |             | 29.368.052.008           | 23.666.975.009           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.18        | 60.092.371.917           | 73.895.019.296           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319        |             | 1.123.040.000            | -                        |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 5.19.1      | 122.567.892.340          | 101.605.051.077          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 5.20.1      | 702.024.620.405          | 744.537.260.578          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 2.471.643.505            | 2.400.979.291            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>107.426.791.584</b>   | <b>96.538.055.287</b>    |
| Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 5.19.2      | 1.138.900.000            | 1.175.700.000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | 5.20.2      | 106.287.891.584          | 95.362.355.287           |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                             |            |             |                          |                          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | 5.21        | <b>787.298.410.977</b>   | <b>789.570.398.711</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 664.944.100.000          | 664.944.100.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 664.944.100.000          | 664.944.100.000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 94.187.814.825           | 94.187.814.825           |
| Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (6.180.498.800)          | (6.180.498.800)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | 1.957.260.108            | 3.161.087.968            |
| Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 35.657.525.129           | 23.076.888.391           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (9.893.318.642)          | 2.983.333.668            |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (11.977.790.008)         | 444.207.876              |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 2.084.471.366            | 2.539.125.792            |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 6.625.528.357            | 7.397.672.659            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>3.079.581.755.570</b> | <b>2.953.079.067.896</b> |

HỒ QUỐC BÌNH  
Người lập biểu

LA HUỆ  
Kế toán trưởng

NGUYỄN QUỐC KỲ  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            | <b>01</b> |             | <b>3.686.464.955.740</b>               | <b>3.323.664.717.283</b>               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 02        |             | 1.156.822.438                          | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                   | <b>10</b> | 6.1         | <b>3.685.308.133.302</b>               | <b>3.323.664.717.283</b>               |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                  | <b>11</b> | 6.2         | <b>3.438.538.910.220</b>               | <b>3.131.505.393.456</b>               |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>246.769.223.082</b>                 | <b>192.159.323.827</b>                 |
| Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21        |             | -                                      | -                                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                            | 22        | 6.3         | 15.214.532.853                         | 7.562.185.006                          |
| Chi phí tài chính                                        | 23        | 6.4         | 35.963.165.720                         | 36.530.661.393                         |
| Trong đó: chi phí đi vay                                 | 24        |             | 29.116.137.575                         | 37.623.048.771                         |
| Chi phí bán hàng                                         | 25        | 6.5         | 32.320.261.619                         | 20.388.438.555                         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26        | 6.6         | 192.760.529.621                        | 141.762.950.938                        |
| Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết         | 27        | 5.12.1      | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>30</b> |             | <b>939.798.975</b>                     | <b>1.039.457.947</b>                   |
| Thu nhập khác                                            | 31        | 6.7         | 14.842.739.533                         | 9.693.220.792                          |
| Chi phí khác                                             | 32        | 6.8         | 9.573.919.036                          | 1.150.028.934                          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                    | <b>40</b> |             | <b>5.268.820.497</b>                   | <b>8.543.191.858</b>                   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                 | <b>50</b> |             | <b>6.208.619.472</b>                   | <b>9.582.649.805</b>                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành             | 51        | 5.17        | 4.921.895.070                          | 2.808.878.436                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại              | 52        |             | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>          | <b>60</b> |             | <b>1.286.724.402</b>                   | <b>6.773.771.369</b>                   |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                        | 61        |             | 2.084.471.366                          | 7.988.624.183                          |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát           | 62        |             | (797.746.964)                          | (1.214.852.814)                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70        | 6.9         | 32                                     | 279                                    |



**HÒ QUỐC BÌNH**  
Người lập biểu



**LA HUỆ**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                          | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>           |           |                |                                        |                                        |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |                | 4.863.177.723.355                      | 4.582.760.763.603                      |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        |                | (4.138.462.603.028)                    | (4.486.884.191.825)                    |
| Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |                | (132.370.160.435)                      | (109.372.517.175)                      |
| Chi phí đi vay đã trả                                    | 04        |                | (29.060.459.495)                       | (38.635.585.759)                       |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 05        |                | (14.639.684.048)                       | (21.852.138.942)                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |                | 1.482.316.436.426                      | 827.302.399.459                        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |                | (1.953.995.703.794)                    | (987.524.136.998)                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>20</b> |                | <b>76.965.548.981</b>                  | <b>(234.205.407.637)</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>               |           |                |                                        |                                        |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác               | 21        |                | (24.239.433.751)                       | (24.507.054.311)                       |
| Tiền chi để cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |                | (500.000.000)                          | (75.170.000.000)                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác     | 24        |                | 42.793.736.085                         | 650.000.000                            |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 25        |                | (126.000.000.000)                      | (1.294.380.000)                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 26        |                | 72.904.986.657                         | 484.500.000.000                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        |                | 2.156.705.428                          | 552.519.218                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b> |                | <b>(32.884.005.581)</b>                | <b>384.731.084.907</b>                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |           |                |                                        |                                        |
| Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | 5.20           | 1.169.219.298.842                      | 1.256.893.566.308                      |
| Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | 5.20           | (1.200.806.402.718)                    | (1.304.196.184.274)                    |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        |                | (287.510.750)                          | -                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>      | <b>40</b> |                | <b>(31.874.614.626)</b>                | <b>(47.302.617.966)</b>                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                    | <b>50</b> |                | <b>12.206.928.774</b>                  | <b>103.223.059.304</b>                 |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                   | <b>60</b> | 5.1            | <b>284.397.800.120</b>                 | <b>116.856.560.614</b>                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |                | 153.474.119                            | 914.276.955                            |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                  | <b>70</b> |                | <b>296.758.203.013</b>                 | <b>220.993.896.873</b>                 |



HÔ QUỐC BÌNH  
Người lập biểu



LA HUỆ  
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỲ  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch Vietravel (gọi tắt là "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 29 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND  
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa thông thường; Vận tải hàng hóa thông thường khác; Hoạt động chuyển đồ đặc (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Chuyển phát;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Bán buôn đồ uống;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Dịch vụ làm thủ tục xin visa trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (trừ tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý và các hoạt động được quy định tại luật Luật sư);
- Hoạt động trung gian cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện giải trí khác;
- Dịch vụ đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lá (trừ thuốc lá điện tử);
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán lẻ thực phẩm;
- Bán lẻ đồ uống;
- Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (trừ đấu giá);
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);
- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sân nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản (trừ tư vấn pháp lý);
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ sản phẩm văn hóa, giải trí khác chưa phân vào đâu;
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh, đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh;
- Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ lương thực;
- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Hoạt động phiên dịch;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác;
- Bán lẻ thiết bị và dụng cụ làm vườn và thiết kế cảnh quan; Bán lẻ thiết bị vệ sinh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn;
- Hoạt động các trang mạng xã hội và hoạt động phân phối nội dung khác;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Dịch vụ thương mại điện tử; Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động liên quan đến du lịch khác;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động sáng tạo nghệ thuật khác (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động chăm sóc tập trung;
- Hoạt động chăm sóc tập trung khác chưa được phân vào đầu (trừ hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già, người không có khả năng tự chăm sóc;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Tư vấn chiến lược cá nhân, tư vấn quản trị tài sản phục vụ mục đích đầu tư, định cư, theo quy định của pháp luật hiện hành (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Tư vấn lập hồ sơ đầu tư cá nhân, tư vấn lập hồ sơ định cư nước ngoài và các dịch vụ hỗ trợ hành chính liên quan khác (trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lợng; Tư vấn chứng khoán);
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Dạy nghề;
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Bán buôn tổng hợp; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ);

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của các công ty trong Tập đoàn là kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**1.5 Cấu trúc Tập đoàn**

Các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

| Tên công ty                                                              | Địa chỉ trụ sở chính                                                                              | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                         | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Indochina Heritage Travel                                   | 350Beo, đường Preah Monivong, Phường Bung Keng Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia | Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành                                                                                  | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích               | Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam                          | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                                              | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.                                    | Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc                                         | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                                              | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| Công ty TNHH An Incentives                                               | Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp                     | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel | Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ                        | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                                           | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited                 | Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore                               | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                                           | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt                     | 27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                  | Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                         | 83,67%        | 83,67%        | 83,67%                 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Vietravel Huế                                   | 07 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, TP. Huế, Việt Nam                                                | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa                                                                              | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa                     | 99A Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                  | Bán sách, văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng và cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu                                  | 98,72%        | 98,72%        | 98,72%                 |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới                              | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                              | Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không                                                                          | 92,50%        | 92,50%        | 92,50%                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)**

Các công ty con không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn do Công ty mẹ chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh:

| Tên công ty                             | Địa chỉ trụ sở chính                                                       | Hoạt động kinh doanh chính                                                             | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử | 100,00%       | 100,00%       | 100,00%                |

Các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu, gồm:

| Tên công ty                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                    | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                    | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan      | Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay                                                      | 49,00%        | 49,00%        | 49,00%                 |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (*)       | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                              | Điều hành tour du lịch                                                                                        | 21,00%        | 21,00%        | 21,00%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                              | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                         | 45,45%        | 45,45%        | 45,45%                 |
| Viet India Travel Private Limited                  | A-502, Urban Square, Golf, Course Extension Road, Sector 62, Gurgaon City, Haryana State, India         | Điều hành tour du lịch; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. | 51,00%        | 51,00%        | 51,00%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời          | Lô 5-LKU DA Đại Phú Gia, KĐT TM Bắc sông Hà Thanh (Khu C), Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 34,55%        | 34,41%        | 34,55%                 |

(\*) Tập đoàn nắm giữ 21,00% quyền biểu quyết tại Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| STT | Tên đơn vị                                                                                                            | Địa chỉ                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hà Nội                                                                  | 3 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam                                      |
| 2   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Khánh Hòa                                                               | 100 Quang Trung, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                               |
| 3   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Gia Lai                                                                 | 28 Trường Chinh, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam                                  |
| 4   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng                                                                 | 58 Pasteur, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam                                        |
| 5   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ                                                                 | 103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, TP. Cần Thơ, Việt Nam                                  |
| 6   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai                                                                | 242 đường 30/4, Phường Trăn Biên, TP. Đồng Nai, Việt Nam                                  |
| 7   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng                                                               | 4 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam                                |
| 8   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Bình Dương                                                              | 317 Đại lộ Bình Dương, Phường Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                      |
| 9   | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc                                                                | 53 đường 30/4, Khu phố 1, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam                       |
| 10  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á                                    | 23B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                            |
| 11  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh                                       | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 12  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Tư vấn Du học, Đầu tư và Định cư - SIIC                       | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                      |
| 13  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên                                                              | 01 Lý Tự Trọng, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam                                |
| 14  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi                                                              | 516 Quang Trung, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam                              |
| 15  | Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội | Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam                       |
| 16  | Công ty cổ phần Du lịch Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu                                                     | 150 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                          |
| 17  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Nghệ An                                                                 | 201 Đặng Thái Thân, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                             |
| 18  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Cà Mau                                                                  | 324 Phan Ngọc Hiển, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam                                |
| 19  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Đắk Lắk                                                                 | 58 Điện Biên Phủ, Phường Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam                            |
| 20  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh                                                              | Nhà số 18 đường 25/4, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                          |
| 21  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh An Giang                                                                | 328 Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam                           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

| STT | Tên đơn vị                                                                                                      | Địa chỉ                                                                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng                                                          | 66 Nguyễn Chí Thanh, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                                 |
| 23  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa                                                         | 109 Dương Đình Nghệ, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam                                                          |
| 24  | Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam | 35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                            |
| 25  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam                                 | 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                                  |
| 26  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Trip U                                  | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                     |
| 27  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội                       | 30 Yết Kiêu, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội, Việt Nam                                                                        |
| 28  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Tây Ninh                                                          | 372 đường 30/4, Khu phố 1, Phường Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam                                                      |
| 29  | Trung tâm dạy nghề Vietravel                                                                                    | 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam<br>35 Trần Quốc Toản, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 30  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Caravan                                                 | 90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                     |
| 31  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Huế Plaza                                                         | 01 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế, Việt Nam                                                                 |
| 32  | Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Chi nhánh Vĩnh Long                                                         | 155C Trần Đại Nghĩa, Khóm 3, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam                                                  |
| 33  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Mice Việt Nam                                           | 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                                  |
| 34  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm khách lẻ                                                | 190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                                  |
| 35  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm Mice miền Bắc                                           | 37 Ngô Quyền, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                                 |
| 36  | Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Vietravel – Trung tâm khách lẻ miền Bắc                                       | 03 Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                              |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo:

- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; và
- Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Các chỉ tiêu so sánh được phân loại và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho kỳ kế toán hiện tại trên cơ sở phi hồi tố. Trường hợp có điều chỉnh, phân loại hoặc thay đổi cách trình bày các khoản mục so sánh, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại các số liệu kỳ trước cho phù hợp nhằm đảm bảo tính so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này có thể so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước, trừ những khoản mục được trình bày tại Thuyết minh 9.3 Thông tin so sánh.

#### **1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.526 người (tại ngày 31/12/2025: 1.375 người).

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

#### **2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của các công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

#### *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ được xác định như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

### **Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

#### **Chi phí tour**

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Chi phí công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định hữu hình khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 10 – 41                         |
| Máy móc thiết bị            | 03 – 07                         |
| Phương tiện vận tải         | 05 – 07                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 – 07                         |
| Tài sản cố định khác        | 03 – 07                         |

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

**Bản quyền**

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

#### Phần mềm

Giá mua của phần mềm mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 đến 08 năm.

#### Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra để có được giá trị quyền thuê nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

### 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### **Thặng dư vốn**

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### **Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

## **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

#### **4.16 Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Các khoản chi phí (tiếp theo)

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 4.18 Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, hoặc theo giá trị hợp lý tùy theo phân loại của từng tài sản tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính thông thường được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**4.19 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <b>Bên liên quan</b>                                        | <b>Địa điểm</b> | <b>Mối quan hệ</b>                           |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                          | Việt Nam        | Cổ đông lớn                                  |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                     | Việt Nam        | Công ty con                                  |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.          | Thái Lan        | Công ty liên kết                             |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel              | Việt Nam        | Công ty liên kết                             |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam                    | Việt Nam        | Công ty liên kết                             |
| Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời                   | Việt Nam        | Công ty liên kết                             |
| Viet India Travel Private Limited                           | Ấn Độ           | Công ty liên doanh                           |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms                  | Việt Nam        | Công ty có chung cổ đông                     |
| Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc                             |                 | Thành viên quản lý chủ chốt                  |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn | Việt Nam        | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Liên đoàn Quần vợt Việt Nam                                 | Việt Nam        | Tổ chức có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| Hiệp hội Văn hóa Ẩm thực Việt Nam                           | Việt Nam        | Tổ chức có chung thành viên quản lý chủ chốt |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                | <b>30/06/2026</b><br>VND | <b>01/01/2026</b><br>VND |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                                       | 12.112.977.721           | 15.698.171.857           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND          |                          |                          |
| • Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 60.202.331.890           | 9.268.801.884            |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | 63.543.829.957           | 64.779.675.408           |
| • Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 58.663.374.264           | 46.986.407.423           |
| • Các ngân hàng khác                           | 57.725.855.993           | 111.219.191.500          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – ngoại tệ     |                          |                          |
| • Các ngân hàng khác                           | 28.309.833.188           | 20.010.490.906           |
| Các khoản tương đương tiền – VND               |                          |                          |
| • Ngân hàng TMCP Quân đội (*)                  | 10.000.000.000           | 50.000.000               |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)     | 6.200.000.000            | 15.830.000.000           |
| • Các ngân hàng khác                           | -                        | 555.061.142              |
|                                                | <b>296.758.203.013</b>   | <b>284.397.800.120</b>   |

(\*) Chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội có thời hạn 1 tháng, lãi suất 5,6%/năm.

(\*\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất 1,90% – 2,10%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, dài hạn****5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                                              |                                                | 30/06/2026            |                       |          | 01/01/2026             |                        |          |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                                              |                                                | Giá gốc               | Giá trị có thể        | Giá trị  | Giá gốc                | Giá trị có thể         | Giá trị  |
|                                              |                                                | VND                   | thu hồi               | dự phòng | VND                    | thu hồi                | dự phòng |
|                                              |                                                |                       | VND                   | VND      |                        | VND                    | VND      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng</b> |                                                |                       |                       |          |                        |                        |          |
| (a)                                          | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam   | 10.515.434.050        | 10.515.434.050        | -        | 8.689.691.649          | 8.689.691.649          | -        |
|                                              | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam            | 3.870.000.000         | 3.870.000.000         | -        | 12.760.000.000         | 12.760.000.000         | -        |
|                                              | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam           | 3.300.000.000         | 3.300.000.000         | -        | 3.300.000.000          | 3.300.000.000          | -        |
|                                              | Ngân hàng TMCP Quân đội                        | -                     | -                     | -        | 50.000.000             | 50.000.000             | -        |
|                                              | Các ngân hàng khác                             | 4.100.988.750         | 4.100.988.750         | -        | 3.129.435.000          | 3.129.435.000          | -        |
|                                              |                                                | <b>21.786.422.800</b> | <b>21.786.422.800</b> | -        | <b>27.929.126.649</b>  | <b>27.929.126.649</b>  | -        |
| <b>Cho vay</b>                               |                                                |                       |                       |          |                        |                        |          |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>            |                                                |                       |                       |          |                        |                        |          |
| (b)                                          | Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel | 6.770.129.975         | 6.770.129.975         | -        | -                      | -                      | -        |
| (c)                                          | Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel             | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | -        | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>    |                                                |                       |                       |          |                        |                        |          |
|                                              | Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam    | -                     | -                     | -        | 44.225.189.240         | 44.225.189.240         | -        |
| (d)                                          | Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh                        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | -        | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -        |
|                                              |                                                | <b>46.770.129.975</b> | <b>46.770.129.975</b> | -        | <b>84.225.189.240</b>  | <b>84.225.189.240</b>  | -        |
|                                              |                                                | <b>68.556.552.775</b> | <b>68.556.552.775</b> | -        | <b>112.154.315.889</b> | <b>112.154.315.889</b> | -        |

(a) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng, lãi suất 4,1% – 4,2%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được cầm cố để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh 5.20.1) như sau:

|                                              |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 9.358.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 2.800.000.000         |
|                                              | <b>12.158.000.000</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (tiếp theo)

#### (b) Cho vay Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel

Hợp đồng vay tiền: Số 02/HĐ/ĐTPT-CDI ngày 09/01/2026.  
Số tiền cho vay: 6.770.129.975 VND.  
Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/12/2026.  
Lãi suất: 1%/năm.

#### (c) Cho vay Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel

Hợp đồng: Số 13/HĐ/VTR.CORP ngày 01/04/2023;  
Phụ lục hợp đồng số 05-PLHĐ/VTR.CORP ngày 01/04/2024;  
Phụ lục hợp đồng số 21-PLHĐ/VTR.CORP ngày 31/12/2024; và  
Phụ lục hợp đồng số 01A-PLHĐ/VTR.CORP ngày 01/01/2026.  
Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND.  
Thời hạn cho vay: Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.  
Lãi suất: 1%/năm.

#### (d) Cho vay bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hợp đồng: Số 23/HĐK/2025 ngày 08/08/2025;  
Phụ lục số 08/2026/PLHĐ-WTS ngày 06/02/2026.  
Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND.  
Thời hạn cho vay: 12 tháng.  
Lãi suất: 2%/năm.

### 5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

|                                             | 30/06/2026           |                                  |                            | 01/01/2026     |                                  |                            |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------------|
|                                             | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
| <b>Cho vay</b>                              |                      |                                  |                            |                |                                  |                            |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>   |                      |                                  |                            |                |                                  |                            |
| Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam | 7.100.000.000        | 7.100.000.000                    | -                          | -              | -                                | -                          |
|                                             | <b>7.100.000.000</b> | <b>7.100.000.000</b>             | -                          | -              | -                                | -                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (tiếp theo)**

Khoản cho vay dài hạn Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam theo Hợp đồng số 21/HĐTTHT-VT/2025 ngày 04/04/2025, Phụ lục hợp đồng số 08/PLHĐTTHT-VT/2026 ngày 24/06/2026, thời hạn cho vay đến ngày 29/04/2029, lãi suất 11,5%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                   | Giá trị<br>ghi sổ                       | 30/06/2026<br>Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ                       | 01/01/2026<br>Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                 |                                         |                                          |                                         |                                          |
| Viet Nam Travel and<br>Marketing Transports Co.,<br>Ltd.          | 543.070.107                             | -                                        | 561.193.015                             | -                                        |
| Hiệp hội Văn hóa Ẩm Thực<br>Việt Nam                              | 114.829.000                             | -                                        | 551.735.687                             | -                                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ<br>Du lịch Trip U                        | 63.142.316                              | -                                        | 63.142.316                              | -                                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ<br>Du lịch và Lữ hành Quốc tế<br>Sài Gòn | 10.000.000                              | -                                        | 25.000.000                              | -                                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Vietravel                 | 6.410.000                               | -                                        | 30.540.022                              | -                                        |
| Công ty cổ phần Tầm nhìn<br>Chân trời                             | 3.529.600                               | -                                        | -                                       | -                                        |
| Liên đoàn Quần vợt Việt Nam                                       | 2.100.000                               | -                                        | -                                       | -                                        |
| Công ty cổ phần Tập đoàn<br>Vietravel                             | -                                       | -                                        | 667.680.198                             | -                                        |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                               |                                         |                                          |                                         |                                          |
| Các khách hàng khác                                               | 493.815.516.157 (17.539.104.326)        |                                          | 436.831.680.541 (17.246.994.686)        |                                          |
|                                                                   | <b>494.558.597.180 (17.539.104.326)</b> |                                          | <b>438.730.971.779 (17.246.994.686)</b> |                                          |

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>         |                        |                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel | 32.000.000.000         | 32.000.000.000         |
| Hiệp hội Văn hóa Ẩm Thực Việt Nam              | 980.776.000            | 480.776.000            |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms     | 570.897.725            | 467.993.701            |
| Liên đoàn Quần vợt Việt Nam                    | 500.000.000            | 500.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U        | 2.747.630              | 2.747.630              |
| <b>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</b>     |                        |                        |
| Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP        | 132.438.976.958        | 97.015.126.717         |
| Công ty cổ phần Hàng không Vietjet             | 51.623.750.023         | 82.204.714.573         |
| Các nhà cung cấp khác                          | 316.581.708.086        | 184.280.232.030        |
|                                                | <b>534.698.856.422</b> | <b>396.951.590.651</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                             | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | 30/06/2026<br>Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | 01/01/2026<br>Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                           |                          |                                          |                          |                                          |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ                 | 5.966.897.430            | -                                        | 5.376.737.639            | -                                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U – phải thu khác                     | 2.061.497.083            | -                                        | 3.225.315.186            | -                                        |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms – chi hộ                         | 8.049.000                | -                                        | 102.904.024              | -                                        |
| Viet India Travel Private Limited – phải thu khác                           | 1.469.230.216            | -                                        | 980.417.424              | -                                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel                              |                          |                                          |                          |                                          |
| • Lãi cho vay                                                               | -                        | -                                        | 1.478.129.975            | -                                        |
| • Chi hộ                                                                    | 9.995.181.186            | -                                        | 8.035.440.169            | -                                        |
| • Phải thu khác                                                             | -                        | -                                        | 16.192.000.000           | -                                        |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam – phải thu khác                    | 484.793.521              | -                                        | 331.623.006              | -                                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn – phải thu khác | 519.256.700              | -                                        | 517.407.700              | -                                        |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                                          |                          |                                          |                          |                                          |
| • Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần                                       | -                        | -                                        | 72.904.986.657           | -                                        |
| • Lãi cho vay                                                               | 1.100.273.974            | -                                        | 1.001.095.892            | -                                        |
| • Chi hộ                                                                    | 91.442.487.946           | -                                        | 90.714.807.788           | -                                        |
| • Phải thu khác                                                             | 268.082.205.476          | (96.392.000.000)                         | 498.427.218.819          | (96.392.000.000)                         |
| Thủ lao Hội đồng quản trị                                                   | 1.055.100.000            | -                                        | 1.918.500.000            | -                                        |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>                                   |                          |                                          |                          |                                          |
| Lãi cho vay                                                                 | 357.260.274              | -                                        | 6.928.495.780            | -                                        |
| Thuế GTGT chờ kê khai                                                       | 14.894.463.069           | -                                        | 6.201.225.340            | -                                        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                       | 93.654.055.186           | -                                        | 81.838.783.114           | -                                        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                    | 2.967.991.137            | -                                        | 2.876.552.257            | -                                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                      | 81.674.018.515           | (5.043.780.766)                          | 67.744.837.082           | (5.253.274.807)                          |
|                                                                             | <b>575.732.760.713</b>   | <b>(101.435.780.766)</b>                 | <b>866.796.477.852</b>   | <b>(101.645.274.807)</b>                 |

#### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

|                                                                                                                            | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | 30/06/2026<br>Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | 01/01/2026<br>Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>                                                                                  |                          |                                          |                          |                                          |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Techfly – đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng                                            | 30.000.000.000           | -                                        | -                        | -                                        |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng | 2.267.250.000            | -                                        | 2.252.250.000            | -                                        |
| Ký quỹ, ký cược khác                                                                                                       | 5.006.347.715            | -                                        | 7.657.072.924            | -                                        |
|                                                                                                                            | <b>37.273.597.715</b>    | <b>-</b>                                 | <b>9.909.322.924</b>     | <b>-</b>                                 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                    | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND         | 30/06/2026<br>Dự phòng<br>VND | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND         | 01/01/2026<br>Dự phòng<br>VND |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu thương mại</b>         |                      |                        |                               |                      |                        |                               |
| Các khách hàng khác                |                      | 17.609.428.826         | (17.539.104.326)              |                      | 17.775.636.826         | (17.246.994.686)              |
| <b>Phải thu khác</b>               |                      |                        |                               |                      |                        |                               |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel | Trên 1 năm           | 241.082.205.476        | (96.392.000.000)              | Trên 6 tháng         | 340.611.953.476        | (96.392.000.000)              |
| Các đối tượng khác                 |                      | 5.043.780.766          | (5.043.780.766)               |                      | 5.258.758.807          | (5.253.274.807)               |
| <b>Trả trước cho người bán</b>     |                      |                        |                               |                      |                        |                               |
| Các nhà cung cấp khác              |                      | 8.862.741.350          | (8.629.689.917)               |                      | 8.889.822.110          | (8.623.714.145)               |
|                                    |                      | <b>272.598.156.418</b> | <b>(127.604.575.009)</b>      |                      | <b>372.536.171.219</b> | <b>(127.515.983.638)</b>      |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 127.515.983.638                        | 16.649.880.961                         |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 292.601.412                            | 451.887.945                            |
| Xóa nợ                      | (204.010.041)                          | -                                      |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                                      | 726.223.108                            |
| Số dư cuối kỳ               | <b>127.604.575.009</b>                 | <b>17.827.992.014</b>                  |

### 5.7 Hàng tồn kho

|                       | Giá gốc<br>VND        | 30/06/2026<br>Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | 01/01/2026<br>Dự phòng<br>VND |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 201.451.151           | -                             | -                     | -                             |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.517.483.214         | -                             | 41.601.852            | -                             |
| Hàng hóa              | 45.267.499.607        | (2.030.265.963)               | 31.227.171.822        | (2.030.265.963)               |
| Hàng gửi đi bán       | 5.112.712.646         | -                             | 4.727.511.943         | -                             |
|                       | <b>52.099.146.618</b> | <b>(2.030.265.963)</b>        | <b>35.996.285.617</b> | <b>(2.030.265.963)</b>        |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 2.030.265.963                          | -                                      |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -                                      | -                                      |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                                      | 2.288.681.406                          |
| Số dư cuối kỳ               | <b>2.030.265.963</b>                   | <b>2.288.681.406</b>                   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

#### 5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

|                          | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí tour             | 422.951.690.240        | 395.021.281.608        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 7.942.045.184          | 2.644.084.743          |
| Chi phí khác             | 48.038.384.912         | 31.776.292.227         |
|                          | <b>478.932.120.336</b> | <b>429.441.658.578</b> |

#### 5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

|                          | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 11.296.280.625        | 6.318.329.905         |
| Chi phí khác             | 31.272.655.507        | 25.210.586.837        |
|                          | <b>42.568.936.132</b> | <b>31.528.916.742</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                                                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                     |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                                   | 21.532.205.731                   | 5.912.594.814               | 151.823.262.668               | 26.941.044.820                      | 1.585.661.704                           | 207.794.769.737        |
| Tăng trong kỳ                                                         | 123.779.708.255                  | 259.662.844                 | -                             | 566.560.000                         | 496.000.000                             | 125.101.931.099        |
| Phân loại lại                                                         | -                                | -                           | -                             | (30.500.909)                        | -                                       | (30.500.909)           |
| Tại ngày 30/06/2026                                                   | <b>145.311.913.986</b>           | <b>6.172.257.658</b>        | <b>151.823.262.668</b>        | <b>27.477.103.911</b>               | <b>2.081.661.704</b>                    | <b>332.866.199.927</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                         |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                                   | 20.208.508.849                   | 5.710.663.777               | 136.511.855.789               | 23.951.207.064                      | 1.453.965.957                           | 187.836.201.436        |
| Khấu hao trong kỳ                                                     | 1.409.794.897                    | 43.331.748                  | 1.277.882.395                 | 756.134.270                         | 68.042.642                              | 3.555.185.952          |
| Phân loại lại                                                         | -                                | -                           | -                             | (30.500.909)                        | -                                       | (30.500.909)           |
| Tại ngày 30/06/2026                                                   | <b>21.618.303.746</b>            | <b>5.753.995.525</b>        | <b>137.789.738.184</b>        | <b>24.676.840.425</b>               | <b>1.522.008.599</b>                    | <b>191.360.886.479</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                                   | 1.323.696.882                    | 201.931.037                 | 15.311.406.879                | 2.989.837.756                       | 131.695.747                             | 19.958.568.301         |
| Tại ngày 30/06/2026                                                   | <b>123.693.610.240</b>           | <b>418.262.133</b>          | <b>14.033.524.484</b>         | <b>2.800.263.486</b>                | <b>559.653.105</b>                      | <b>141.505.313.448</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                      |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                                   | 18.742.716.020                   | 5.657.112.989               | 130.557.155.775               | 20.254.939.729                      | 1.425.405.851                           | 176.637.330.364        |
| Tại ngày 30/06/2026                                                   | 18.742.716.020                   | 5.657.112.989               | 130.557.155.775               | 21.592.407.029                      | 1.425.405.851                           | 177.974.797.664        |
| Giá trị còn lại của tài sản thế chấp để bảo đảm các khoản vay         |                                  |                             |                               |                                     |                                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                                   | -                                | -                           | 14.778.225.074                | -                                   | -                                       | 14.778.225.074         |
| Tại ngày 30/06/2026                                                   | 122.541.911.170                  | -                           | 13.722.637.568                | -                                   | -                                       | 136.264.548.738        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị còn lại, bao gồm:

|                     | Nguyên giá<br>VND | Hao mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|---------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự án 01 Nguyễn Huệ | 123.779.708.255   | 1.237.797.085         | 122.541.911.170        |

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                                                                      | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Bản quyền, bằng<br>sáng chế<br>VND | Nhãn hiệu, tên<br>thương mại<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Tài sản cố định<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                    |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2026                                                  | 6.974.774.000               | 405.799.750                        | 139.140.000                         | 24.656.756.182                  | 9.897.444.452                  | 42.073.914.384        |
| Tăng trong kỳ                                                        | -                           | -                                  | -                                   | -                               | -                              | -                     |
| Tại ngày 30/06/2026                                                  | <b>6.974.774.000</b>        | <b>405.799.750</b>                 | <b>139.140.000</b>                  | <b>24.656.756.182</b>           | <b>9.897.444.452</b>           | <b>42.073.914.384</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                        |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2026                                                  | -                           | 405.799.750                        | 139.140.000                         | 22.030.356.856                  | 8.641.809.025                  | 31.217.105.631        |
| Hao mòn trong kỳ                                                     | -                           | -                                  | -                                   | 679.921.032                     | 248.640.840                    | 928.561.872           |
| Tại ngày 30/06/2026                                                  | -                           | <b>405.799.750</b>                 | <b>139.140.000</b>                  | <b>22.710.277.888</b>           | <b>8.890.449.865</b>           | <b>32.145.667.503</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                               |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2026                                                  | 6.974.774.000               | -                                  | -                                   | 2.626.399.326                   | 1.255.635.427                  | 10.856.808.753        |
| Tại ngày 30/06/2026                                                  | <b>6.974.774.000</b>        | -                                  | -                                   | <b>1.946.478.294</b>            | <b>1.006.994.587</b>           | <b>9.928.246.881</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                                                     |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng |                             |                                    |                                     |                                 |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2026                                                  | -                           | 405.799.750                        | 139.140.000                         | 14.967.952.911                  | 1.928.506.345                  | 17.441.399.006        |
| Tại ngày 30/06/2026                                                  | -                           | 405.799.750                        | 139.140.000                         | 14.967.952.911                  | 1.928.506.345                  | 17.441.399.006        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị còn lại, bao gồm:

|                                      | Nguyên giá<br>VND | Hao mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| Quyền sử dụng đất chi nhánh Phú Quốc | 4.984.630.000     | -                     | 4.984.630.000          |
| Quyền sử dụng đất chi nhánh Đà Nẵng  | 1.990.144.000     | -                     | 1.990.144.000          |

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                       | Tại ngày<br>01/01/2026<br>VND | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Kết chuyển tài<br>sản cố định<br>VND | Giảm khác<br>VND       | Tại ngày<br>30/06/2026<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Xây dựng cơ bản       |                               |                                      |                                      |                        |                               |
| • Dự án 01 Nguyễn Huệ | 150.976.388.555               | 29.858.726.443                       | (124.010.708.255)                    | (5.815.578.879)        | 51.008.827.864                |
| • Các công trình khác | 11.988.860.980                | 5.105.555                            | -                                    | -                      | 11.993.966.535                |
|                       | <b>162.965.249.535</b>        | <b>29.863.831.998</b>                | <b>(124.010.708.255)</b>             | <b>(5.815.578.879)</b> | <b>63.002.794.399</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL**

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**5.12.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                                    | <b>30/06/2026</b>      |                | <b>01/01/2026</b>    |                |
|----------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------------|----------------|
|                                                    | Giá trị đầu tư         | Giá trị hợp lý | Giá trị đầu tư       | Giá trị hợp lý |
|                                                    | VND                    | VND            | VND                  | VND            |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | 209.005.736            | (*)            | 209.005.736          | (*)            |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam           | 524.415.246            | (*)            | 524.415.246          | (*)            |
| Viet India Travel Private Limited                  | 1.294.380.000          | (*)            | 1.294.380.000        | (*)            |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | 50.000.000.000         | (*)            | -                    | -              |
| Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời          | 76.000.000.000         | (*)            | -                    | -              |
|                                                    | <b>128.027.800.982</b> |                | <b>2.027.800.982</b> |                |

(\*) Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết:*

| Tên công ty                                        | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài                               | Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài | Tại ngày 30/06/2026<br>Số cổ phần/ Vốn điều lệ Tập đoàn nắm giữ | Tỷ lệ thực góp/VĐL % |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                               | -                                                          | 980.000,00 THB tương đương 781.902.800 VND                      | 49,00                |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam           | Số 0314181156 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp | 2.500.000.000 VND                                          | 525.000.000 VND                                                 | 21,00                |
| Viet India Travel Private Limited                  | Số 202401324 ngày 30 tháng 9 năm 2024 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                               | 100.000,00 USD                                             | 51.000,00 USD                                                   | 51,00                |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | Số 0317348639 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp         | 110.000.000.000 VND                                        | 5.000.000 cổ phần                                               | 45,45                |
| Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời          | Số 4101683494 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21 tháng 8 năm 2026 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp              | 220.000.000.000 VND                                        | 7.600.000 cổ phần                                               | 34,55                |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

|                                                       | Viet Nam Travel<br>and Marketing<br>Transports Co.,<br>Ltd.<br>VND | Viet India Travel<br>Private Limited<br>VND | Công ty cổ phần<br>Lữ hành Sài Gòn<br>Việt Nam<br>VND | Công ty cổ phần<br>Đầu tư và Phát<br>triển Vietravel<br>VND | Công ty cổ phần<br>Đầu tư Tầm<br>nhìn Chân trời<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Giá gốc</b>                                        |                                                                    |                                             |                                                       |                                                             |                                                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                   | 781.902.800                                                        | 1.294.380.000                               | 525.000.000                                           | -                                                           | -                                                      | 2.601.282.800          |
| Tăng giá trị đầu tư                                   | -                                                                  | -                                           | -                                                     | 50.000.000.000                                              | 76.000.000.000                                         | 126.000.000.000        |
| Tại ngày 30/06/2026                                   | <b>781.902.800</b>                                                 | <b>1.294.380.000</b>                        | <b>525.000.000</b>                                    | <b>50.000.000.000</b>                                       | <b>76.000.000.000</b>                                  | <b>128.601.282.800</b> |
| <b>Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư</b>        |                                                                    |                                             |                                                       |                                                             |                                                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                   | (572.897.064)                                                      | -                                           | (584.754)                                             | -                                                           | -                                                      | (573.481.818)          |
| Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết     | -                                                                  | -                                           | -                                                     | -                                                           | -                                                      | -                      |
| Tại ngày 30/06/2026                                   | <b>(572.897.064)</b>                                               | <b>-</b>                                    | <b>(584.754)</b>                                      | <b>-</b>                                                    | <b>-</b>                                               | <b>(573.481.818)</b>   |
| <b>Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b> |                                                                    |                                             |                                                       |                                                             |                                                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2026                                   | 209.005.736                                                        | 1.294.380.000                               | 524.415.246                                           | -                                                           | -                                                      | 2.027.800.982          |
| Tại ngày 30/06/2026                                   | <b>209.005.736</b>                                                 | <b>1.294.380.000</b>                        | <b>524.415.246</b>                                    | <b>50.000.000.000</b>                                       | <b>76.000.000.000</b>                                  | <b>128.027.800.982</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                              | 30/06/2026           |                         | 01/01/2026           |                         |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
|                                                              | Giá gốc<br>VND       | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited (i) | 3.776.119.431        | -                       | 3.776.119.431        | -                       |
|                                                              | <b>3.776.119.431</b> | <b>-</b>                | <b>3.776.119.431</b> | <b>-</b>                |

(i) Chi phí đầu tư cho Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | -                                      | 178.137.140.000                        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -                                      | (20.057.274.833)                       |
| Số dư cuối kỳ               | -                                      | <b>158.079.865.167</b>                 |

### 5.13 Lợi thế thương mại

|                        | Lợi thế thương mại<br>VND |
|------------------------|---------------------------|
| <b>Giá gốc</b>         |                           |
| Tại ngày 01/01/2026    | 290.395.988.760           |
| Phát sinh từ hợp nhất  | -                         |
| Tại ngày 30/06/2026    | <b>290.395.988.760</b>    |
| <b>Phân bổ lũy kế</b>  |                           |
| Tại ngày 01/01/2026    | 16.564.406.438            |
| Phân bổ trong kỳ       | 9.719.956.626             |
| Tại ngày 30/06/2026    | <b>26.284.363.064</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |
| Tại ngày 01/01/2026    | 273.831.582.322           |
| Tại ngày 30/06/2026    | <b>264.111.625.696</b>    |

### 5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                             | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                           |                        |                        |
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam                    | 2.199.000.000          | 2.199.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U                     | 262.697.320            | 376.621.436            |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn | 40.000.000             | 40.000.000             |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                       |                        |                        |
| Beijing Cosmos Travel International Co., Ltd                | 135.935.050.753        | 131.387.974.232        |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 535.187.499.629        | 595.130.389.253        |
|                                                             | <b>673.624.247.702</b> | <b>729.133.984.921</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Trả trước của bên liên quan</i>             |                        |                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel | 38.323.051             | -                      |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>       |                        |                        |
| Các khách hàng khác                            | 573.092.443.241        | 358.693.403.205        |
|                                                | <b>573.130.766.292</b> | <b>358.693.403.205</b> |

### 5.16 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

|                                             | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> |                      |                      |
| Phải trả cổ tức                             | 1.240.599.283        | 1.496.558.033        |
|                                             | <b>1.240.599.283</b> | <b>1.496.558.033</b> |

### 5.17 Thuế

*Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ*

|                         | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | <b>2.847.864.211</b> | <b>2.741.204.943</b> |

Tập đoàn nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

*Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước ngắn hạn*

|                                        | Phải thu<br>VND      | 30/06/2026<br>Phải nộp<br>VND | Phải thu<br>VND    | 01/01/2026<br>Phải nộp<br>VND |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT                              | 7.243.859.277        | 6.989.723.949                 | 152.269.877        | 11.565.851.760                |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | 837.308              | -                             | -                  | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 90.658.374           | 5.026.326.085                 | -                  | 14.653.456.689                |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 8.818.989            | 6.695.290.726                 | 14.605.047         | 4.351.707.025                 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 384.284.531          | -                             | 384.166.043        | -                             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9.602.111            | 501.978.797                   | 9.602.111          | 970.367.014                   |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7.738.060.590</b> | <b>19.213.319.557</b>         | <b>560.643.078</b> | <b>31.541.382.488</b>         |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành như sau:

|                                                                                       | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế                              | 4.921.895.070                          | 2.808.878.436                          |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                                      | -                                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                               | <b>4.921.895.070</b>                   | <b>2.808.878.436</b>                   |

### Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

### Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                        | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vé máy bay, dịch vụ du lịch, hoa hồng môi giới | 57.854.252.651        | 73.774.084.242        |
| Chi phí khác                                           | 2.238.119.266         | 120.935.054           |
|                                                        | <b>60.092.371.917</b> | <b>73.895.019.296</b> |

### 5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                             | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                                               |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn – phải trả khác | 1.287.722.690          | 1.334.409.690          |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                 |                        |                        |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                                                      | 3.163.174.389          | 1.743.349.766          |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                      | 118.116.995.261        | 98.527.291.621         |
|                                                                             | <b>122.567.892.340</b> | <b>101.605.051.077</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.19.2 Phải trả dài hạn khác

|                                             | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                | 1.138.900.000        | 1.175.700.000        |
|                                             | <b>1.138.900.000</b> | <b>1.175.700.000</b> |

### 5.20 Vay ngắn hạn, dài hạn

#### 5.20.1 Vay ngắn hạn

|                                                     | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn – VND</i>                           |                        |                        |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)           | 297.978.805.147        | 214.205.389.804        |
| • Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii) | 186.315.373.364        | 185.580.210.438        |
| • Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iii)             | 75.457.425.787         | 73.991.442.644         |
| • Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)                      | 62.028.314.133         | 49.751.330.693         |
| • Ngân hàng TMCP phần Kỹ thương Việt Nam (v)        | 52.804.701.974         | 181.568.886.999        |
| • Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)         | 26.000.000.000         | 33.000.000.000         |
| • Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh         | -                      | 5.000.000.000          |
|                                                     | <b>700.584.620.405</b> | <b>743.097.260.578</b> |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả – VND</i>                |                        |                        |
| • Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam      | 1.440.000.000          | 1.440.000.000          |
|                                                     | <b>1.440.000.000</b>   | <b>1.440.000.000</b>   |
|                                                     | <b>702.024.620.405</b> | <b>744.537.260.578</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh  
Hợp đồng hạn mức: Số 1207/2025-HĐCVHM/NHCT924-VIETRAVEL ngày 24/12/2025.  
Hạn mức: 300.000.000.000 VND.  
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.  
Thời hạn vay: 03 – 05 tháng.  
Lãi suất hiện hành: 7,0% – 7,5%/năm.  
Tài sản bảo đảm: Không có.  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 297.978.805.147 VND.



## THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2

Hợp đồng hạn mức: Số 02/2025/62751/HĐTD ngày 11/12/2025.

Hạn mức: 300.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 03 – 05 tháng.

Lãi suất hiện hành: 7,1% – 7,3%/năm.

Tài sản bảo đảm:

- Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị là 9.858.000.000 VND;
- Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel cam kết bảo lãnh trả nợ thay cho Tập đoàn trong trường hợp Công ty không trả nợ theo cam kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 là 186.315.373.364 VND.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng: Số 1097963.25 ngày 07/10/2025.

Hạn mức: 100.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 03 – 06 tháng.

Lãi suất hiện hành: 8%/năm.

Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh của ông Nguyễn Quốc Kỳ cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn là 75.457.425.787 VND.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội

Hợp đồng tín dụng: Số 353228.25.103.19251936.TD ngày 28/11/2025.

Hạn mức: 95.000.000.000 VND

và

Hợp đồng tín dụng: Số 387778.26.275.6000213.TD ngày 08/04/2026.

Hạn mức: 40.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 03 – 06 tháng.

Lãi suất hiện hành: 8,18% – 8,27%/năm.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội là 62.028.314.133 VND.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng: Số CIB20231129100/HĐCTD ngày 26/07/2023;

Phụ lục số CIB20231129100/HĐCTD/PL05 ngày 06/11/2025.

Hạn mức: 200.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 04 tháng.

Lãi suất hiện hành: 7,7% – 7,9%/năm.

Tài sản bảo đảm: Không có.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 52.804.701.974 VND.



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng: Số 018/TAS.QLN25CV ngày 20/08/2025.

Hạn mức: 40.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 04 tháng.

Lãi suất: 7,6% – 8,5%/năm.

Tài sản bảo đảm:

- Cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có giá trị là 2.800.000.000 VND; và
- Các khoản phải thu, quyền đòi nợ, quyền lợi ích từ các hợp đồng kinh tế, thương mại có giá trị thế chấp là 40.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sài Gòn là 26.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                         | Tại ngày<br>01/01/2026 | Số tiền vay/ Kết<br>chuyển từ vay dài<br>hạn | Thanh toán<br>trong kỳ     | Tại ngày<br>30/06/2026 |
|-------------------------|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                         | VND                    | VND                                          | VND                        | VND                    |
| Vay ngắn hạn            | 743.097.260.578        | 1.157.517.797.540                            | (1.200.030.437.713)        | 700.584.620.405        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.440.000.000          | 720.000.000                                  | (720.000.000)              | 1.440.000.000          |
|                         | <b>744.537.260.578</b> | <b>1.158.237.797.540</b>                     | <b>(1.200.750.437.713)</b> | <b>702.024.620.405</b> |

**5.20.2 Vay dài hạn**

|                                                |      | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------------------------|------|------------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn – VND</b>                       |      |                        |                       |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | (i)  | 98.715.891.584         | 87.070.355.287        |
| • Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | (ii) | 7.572.000.000          | 8.292.000.000         |
|                                                |      | <b>106.287.891.584</b> | <b>95.362.355.287</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng: Số 0310/2024-HĐCVDAT/NHCT924-VIETRAVEL ngày 28/03/2024.

Hạn mức vay: 110.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Đầu tư dự án "Xây dựng công trình chuỗi dịch vụ lưu hành và các dịch vụ hỗ trợ có tầm vóc quốc tế tại Thành phố Huế" ("Dự án").

Thời hạn vay: 120 tháng.

Lãi suất hiện hành: 7,5% - 10,5%/năm.

Tài sản bảo đảm:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình gắn liền với đất đang tồn tại hoặc hình thành trong tương lai của Dự án tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 30, số 01 Nguyễn Huệ, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế có giá trị thế chấp là 162.424.000.000 VND;
- Toàn bộ quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn có thể nhận được sau khi hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền được nhận tiền bảo hiểm...) có giá trị thế chấp là 180.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là 98.715.891.584 VND.



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Vay dài hạn (tiếp theo)**

## (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2

Hợp đồng tín dụng: Số 01/2025/62715/HDTD ngày 30/07/2025.

Hạn mức vay: 10.092.000.000 VND

Mục đích vay: Mua 05 xe ô tô mới.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất hiện hành: 9,1%/năm.

Tài sản bảo đảm: Thế chấp 05 xe ô tô hình thành từ vốn vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 là 9.012.000.000 VND.

Trong đó:

Vay dài hạn: 7.572.000.000 VND;

Vay dài hạn đến hạn trả: 1.440.000.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                            | <b>Tổng nợ</b>         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>      |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>             |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> |                        |                           |                             |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng      | 107.727.891.584        | 1.440.000.000             | 5.760.000.000               | 100.527.891.584        |
|                            | <b>107.727.891.584</b> | <b>1.440.000.000</b>      | <b>5.760.000.000</b>        | <b>100.527.891.584</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> |                        |                           |                             |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng      | 96.802.355.287         | 1.440.000.000             | 5.760.000.000               | 89.602.355.287         |
|                            | <b>96.802.355.287</b>  | <b>1.440.000.000</b>      | <b>5.760.000.000</b>        | <b>89.602.355.287</b>  |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                       | <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>Vay trong kỳ</b>   | <b>Thanh toán trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả</b> | <b>Tại ngày 30/06/2026</b> |
|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------------|----------------------------|
|                       | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>                 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 95.362.355.287             | 11.701.501.302        | (55.965.005)               | (720.000.000)                            | 106.287.891.584            |
|                       | <b>95.362.355.287</b>      | <b>11.701.501.302</b> | <b>(55.965.005)</b>        | <b>(720.000.000)</b>                     | <b>106.287.891.584</b>     |



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.21 Vốn chủ sở hữu

#### 5.21.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                                      | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>VND    | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025                  | 292.390.900.000                  | 123.105.450.825        | (6.180.498.800)        | 1.712.019.601                        | 23.076.888.391                  | 34.843.045.000                     | 1.165.943.390                             | 470.113.748.407        |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm 2025       | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | 7.988.624.183                      | (1.214.852.814)                           | 6.773.771.369          |
| Thủ lao HĐQT năm 2024                | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | (1.500.000.000)                    | -                                         | (1.500.000.000)        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh          | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | -                                  | 12.035.537.034                            | 12.035.537.034         |
| Điều chỉnh khác                      | -                                | -                      | -                      | 1.439.874.564                        | -                               | (486.994.046)                      | 79.508.090                                | 1.032.388.608          |
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>           | <b>292.390.900.000</b>           | <b>123.105.450.825</b> | <b>(6.180.498.800)</b> | <b>3.151.894.165</b>                 | <b>23.076.888.391</b>           | <b>40.844.675.137</b>              | <b>12.066.135.700</b>                     | <b>488.455.445.418</b> |
| Lãi/(lỗ) trong 6 tháng cuối năm 2025 | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | (5.449.498.391)                    | 1.184.765.393                             | (4.264.732.998)        |
| Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu        | 286.582.470.000                  | 57.053.094.000         | -                      | -                                    | -                               | -                                  | -                                         | 343.635.564.000        |
| Tăng vốn từ thặng dư vốn             | 85.970.730.000                   | (85.970.730.000)       | -                      | -                                    | -                               | -                                  | -                                         | -                      |
| Chia cổ tức                          | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | (28.658.247.000)                   | -                                         | (28.658.247.000)       |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh          | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | (2.311.723.973)                    | (5.888.372.103)                           | (8.200.096.076)        |
| Điều chỉnh khác                      | -                                | -                      | -                      | 9.193.803                            | -                               | (1.441.872.105)                    | 35.143.669                                | (1.397.534.633)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>           | <b>664.944.100.000</b>           | <b>94.187.814.825</b>  | <b>(6.180.498.800)</b> | <b>3.161.087.968</b>                 | <b>23.076.888.391</b>           | <b>2.983.333.668</b>               | <b>7.397.672.659</b>                      | <b>789.570.398.711</b> |
| Tại ngày 01/01/2026                  | 664.944.100.000                  | 94.187.814.825         | (6.180.498.800)        | 3.161.087.968                        | 23.076.888.391                  | 2.983.333.668                      | 7.397.672.659                             | 789.570.398.711        |
| Lãi/(lỗ) trong 6 tháng đầu năm 2026  | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | 2.084.471.366                      | (797.746.964)                             | 1.286.724.402          |
| Thủ lao HĐQT năm 2025                | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | (2.150.000.000)                    | -                                         | (2.150.000.000)        |
| Trích lập quỹ                        | -                                | -                      | -                      | -                                    | 12.580.636.738                  | (12.867.728.530)                   | (3.722.422)                               | (290.814.214)          |
| Chia cổ tức                          | -                                | -                      | -                      | -                                    | -                               | -                                  | (31.552.000)                              | (31.552.000)           |
| Điều chỉnh khác                      | -                                | -                      | -                      | (1.203.827.860)                      | -                               | 56.604.854                         | 60.877.084                                | (1.086.345.922)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>           | <b>664.944.100.000</b>           | <b>94.187.814.825</b>  | <b>(6.180.498.800)</b> | <b>1.957.260.108</b>                 | <b>35.657.525.129</b>           | <b>(9.893.318.642)</b>             | <b>6.625.528.357</b>                      | <b>787.298.410.977</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 29 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ: 664.944.100.000 VND  
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 66.494.410 cổ phần  
Mã chứng khoán: VTR  
Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

| Cổ đông                                 | 30/06/2026        |               | 01/01/2026        |               |
|-----------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
|                                         | Số cổ phần        | Tỷ lệ (%)     | Số cổ phần        | Tỷ lệ (%)     |
| Bà Nguyễn Thủy Tiên                     | 13.800.000        | 20,75         | 13.800.000        | 20,75         |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel      | 9.612.116         | 14,46         | 9.612.116         | 14,46         |
| Ông Nguyễn Quốc Kỳ                      | 7.367.049         | 11,08         | 7.367.049         | 11,08         |
| Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital | 6.571.428         | 9,88          | 6.571.428         | 9,88          |
| Các cổ đông khác                        | 28.562.974        | 42,96         | 28.562.974        | 42,96         |
| Cổ phiếu quỹ                            | 580.843           | 0,87          | 580.843           | 0,87          |
|                                         | <b>66.494.410</b> | <b>100,00</b> | <b>66.494.410</b> | <b>100,00</b> |

### 5.21.3 Cổ phiếu

|                                        | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 66.494.410 | 66.494.410 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 66.494.410 | 66.494.410 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (580.843)  | (580.843)  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 65.913.567 | 65.913.567 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

### 5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 20-NQ/ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2026, chi tiết như sau:

|                                    | VND                   |
|------------------------------------|-----------------------|
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển    | 12.580.636.738        |
| Thù lao Hội đồng quản trị năm 2025 | 2.150.000.000         |
|                                    | <b>14.730.636.738</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 5.22 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

#### 5.22.1 Ngoại tệ các loại

|                        | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD)        | 776.698,90 | 383.899,09 |
| Euro (EUR)             | 115.524,53 | 103.161,28 |
| Yên Nhật (JPY)         | 899.168,00 | 899.894,00 |
| Dollar Singapore (SGD) | 36.684,01  | 36.684,01  |
| Dollar Úc (AUD)        | 197.109,31 | 337.710,82 |

#### 5.22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                          | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND  |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần Địa ốc - Vận tải - Du lịch Tín Ngọc Phát | 114.248.000        | 114.248.000        |
| Công ty 36.30 (Chi nhánh Tổng công ty 36)                | 80.070.000         | 80.070.000         |
| Công ty TNHH Toàn Thiên An                               | 60.280.000         | 60.280.000         |
| Các đối tượng khác                                       | 283.940.391        | 79.930.350         |
|                                                          | <b>538.538.391</b> | <b>334.528.350</b> |

Lý do xóa nợ: nợ không có khả năng thu hồi.

#### 5.22.3 Tài sản thuê ngoài

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                           | VND                    |
|---------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm                | 29.111.265.496         |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 35.263.973.644         |
| Trên 5 năm                | 63.667.256.458         |
|                           | <b>128.042.495.598</b> |

#### 5.22.4 Tài sản cầm cố, thế chấp

Xem Thuyết minh 5.2.1, 5.9, 5.20.1, 5.20.2.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 6.1 Doanh thu

##### 6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                          | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành        | 3.433.960.517.523                      | 3.279.573.007.402                      |
| Doanh thu bán vé máy bay                 | 135.106.787.698                        | 10.086.804.833                         |
| Doanh thu bán hàng hóa                   | 53.305.349.567                         | -                                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác          | 64.092.300.952                         | 34.004.905.048                         |
| <b>Tổng doanh thu</b>                    | <b>3.686.464.955.740</b>               | <b>3.323.664.717.283</b>               |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>      |                                        |                                        |
| Chiết khấu thương mại                    | (1.132.008.438)                        | -                                      |
| Hàng bán bị trả lại                      | (24.814.000)                           | -                                      |
| <b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(1.156.822.438)</b>                 | <b>-</b>                               |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>3.685.308.133.302</b>               | <b>3.323.664.717.283</b>               |

##### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh 9.1.2.

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

|                                      | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.438.538.910.220                      | 3.131.505.393.456                      |
|                                      | <b>3.438.538.910.220</b>               | <b>3.131.505.393.456</b>               |

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 620.807.275                            | 2.440.014.879                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá           | 14.491.703.984                         | 5.122.170.127                          |
| Doanh thu khác                  | 102.021.594                            | -                                      |
|                                 | <b>15.214.532.853</b>                  | <b>7.562.185.006</b>                   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 6.4 Chi phí tài chính

|                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí đi vay           | 29.116.137.575                                  | 37.623.048.771                                  |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | -                                               | (20.057.274.833)                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá     | 6.834.827.651                                   | 18.964.887.455                                  |
| Chi phí khác             | 12.200.494                                      | -                                               |
|                          | <b>35.963.165.720</b>                           | <b>36.530.661.393</b>                           |

### 6.5 Chi phí bán hàng

|                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí hoa hồng | 18.537.744.367                                  | 12.672.499.870                                  |
| Chi phí khác     | 13.782.517.252                                  | 7.715.938.685                                   |
|                  | <b>32.320.261.619</b>                           | <b>20.388.438.555</b>                           |

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                   | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 72.896.582.585                                  | 50.408.950.907                                  |
| Chi phí khác      | 119.863.947.036                                 | 91.354.000.031                                  |
|                   | <b>192.760.529.621</b>                          | <b>141.762.950.938</b>                          |

### 6.7 Thu nhập khác

|                                           | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Các khoản hoa hồng hỗ trợ từ nhà cung cấp | 13.559.651.318                                  | 2.785.240.218                                   |
| Thu nhập khác                             | 1.283.088.215                                   | 6.907.980.574                                   |
|                                           | <b>14.842.739.533</b>                           | <b>9.693.220.792</b>                            |

### 6.8 Chi phí khác

|                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Phạt vi phạm hành chính | 188.798.189                                     | 14.651.415                                      |
| Phạt vi phạm hợp đồng   | 8.560.135.037                                   | 65.310.259                                      |
| Chi phí khác            | 824.985.810                                     | 1.070.067.260                                   |
|                         | <b>9.573.919.036</b>                            | <b>1.150.028.934</b>                            |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 6.9 Lãi trên cổ phiếu

#### 6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 2.084.471.366                          | 7.988.624.183                          |
| Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi                                     | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 2.084.471.366                          | 7.988.624.183                          |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 65.913.567                             | 28.658.247                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                             | <b>32</b>                              | <b>279</b>                             |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|                                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ                    | 65.913.567                      | 28.658.247                      |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ                      | -                               | -                               |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>65.913.567</b>               | <b>28.658.247</b>               |

#### 6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá mua hàng hóa đã bán          | 161.024.122.249                        | -                                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.470.280.280                          | -                                      |
| Chi phí nhân công                | 212.967.130.583                        | 157.621.997.728                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.203.704.450                         | 3.158.304.439                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.156.428.324.794                      | 3.026.824.480.761                      |
| Chi phí khác                     | 114.526.139.104                        | 106.052.000.021                        |
| <b>3.663.619.701.460</b>         | <b>3.293.656.782.949</b>               |                                        |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                                                                        | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Cán trừ phải thu về chuyển nhượng cổ phần<br>và phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần | -                                      | 199.940.640.000                        |
| Lãi nhập gốc                                                                           | 75.742.401                             | 22.305.567                             |
| Thu hồi cho vay bằng cán trừ công nợ                                                   | 2.021.453.155                          | -                                      |
| Thu hồi lãi cho vay bằng cán trừ công nợ                                               | 6.338.546.845                          | -                                      |
| Chuyển công nợ thành cho vay                                                           | 6.770.129.975                          | -                                      |

#### 7.2 Tiền thu từ đi vay

|                                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.169.219.298.842                      | 1.256.893.566.308                      |
|                                             | <u>1.169.219.298.842</u>               | <u>1.256.893.566.308</u>               |

#### 7.3 Tiền trả nợ gốc vay

|                                              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.200.806.402.718                      | 1.304.196.184.274                      |
|                                              | <u>1.200.806.402.718</u>               | <u>1.304.196.184.274</u>               |

### 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư tài chính dài hạn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá cổ phần.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây hợp nhất thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND      | Tổng cộng<br>VND         |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                          |                       |                        |                          |
| Các khoản vay                     | 702.024.620.405          | 5.760.000.000         | 100.527.891.584        | 808.312.511.989          |
| Phải trả người bán                | 673.624.247.702          | -                     | -                      | 673.624.247.702          |
| Chi phí phải trả và phải trả khác | 143.383.596.714          | 1.138.900.000         | -                      | 144.522.496.714          |
|                                   | <b>1.519.032.464.821</b> | <b>6.898.900.000</b>  | <b>100.527.891.584</b> | <b>1.626.459.256.405</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        |                          |                       |                        |                          |
| Các khoản vay                     | 744.537.260.578          | 5.760.000.000         | 89.602.355.287         | 839.899.615.865          |
| Phải trả người bán                | 729.133.984.921          | -                     | -                      | 729.133.984.921          |
| Chi phí phải trả và phải trả khác | 155.101.251.661          | 1.175.700.000         | -                      | 156.276.951.661          |
|                                   | <b>1.628.772.497.160</b> | <b>6.935.700.000</b>  | <b>89.602.355.287</b>  | <b>1.725.310.552.447</b> |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản bảo đảm**

- Tập đoàn cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn của mình cho các khoản vay (Thuyết minh 5.2.1 và 5.20);
- Tập đoàn thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Thuyết minh 5.9 và 5.20);
- Tập đoàn nắm giữ tài sản bảo đảm của các bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.138.900.000 VND và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.175.700.000 VND (Thuyết minh 5.19.2).

**iv. Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

|                                    | Giá trị ghi sổ           |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 296.758.203.013          | 284.397.800.120          | 296.758.203.013          | 284.397.800.120          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 75.656.552.775           | 112.154.315.889          | 75.656.552.775           | 112.154.315.889          |
| Phải thu khách hàng                | 477.019.492.854          | 421.483.977.093          | 477.019.492.854          | 421.483.977.093          |
| Phải thu khác                      | 401.588.229.568          | 684.592.761.159          | 401.588.229.568          | 684.592.761.159          |
| Đầu tư dài hạn                     | 3.776.119.431            | 3.776.119.431            | 3.776.119.431            | 3.776.119.431            |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.254.798.597.641</b> | <b>1.506.404.973.692</b> | <b>1.254.798.597.641</b> | <b>1.506.404.973.692</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                          |                          |                          |
| Vay                                | 808.312.511.989          | 839.899.615.865          | 808.312.511.989          | 839.899.615.865          |
| Phải trả người bán                 | 673.624.247.702          | 729.133.984.921          | 673.624.247.702          | 729.133.984.921          |
| Chi phí phải trả và phải trả khác  | 144.522.496.714          | 156.276.951.661          | 144.522.496.714          | 156.276.951.661          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.626.459.256.405</b> | <b>1.725.310.552.447</b> | <b>1.626.459.256.405</b> | <b>1.725.310.552.447</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

***Giá trị hợp lý (tiếp theo)***

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt*

|                                                                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Thù lao của Hội đồng quản trị                                                    |                                                 |                                                 |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ                                                             | 210.000.000                                     | 150.000.000                                     |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy                                                          | 210.000.000                                     | 150.000.000                                     |
| • Ông Võ Quang Liên Kha                                                          | 210.000.000                                     | 150.000.000                                     |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương                                                         | 210.000.000                                     | 150.000.000                                     |
| • Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh                                                     | 210.000.000                                     | 150.000.000                                     |
| • Ông Lã Quốc Khánh                                                              | 210.000.000                                     | -                                               |
| Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác<br>của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc |                                                 |                                                 |
| • Ông Nguyễn Quốc Kỳ                                                             | 1.763.704.473                                   | 1.669.276.236                                   |
| • Ông Trần Đoàn Thế Duy                                                          | 1.296.466.801                                   | 1.229.321.065                                   |
| • Ông Võ Quang Liên Kha                                                          | 1.114.392.977                                   | 1.041.940.433                                   |
| • Bà Nguyễn Thị Lê Hương                                                         | 1.067.833.012                                   | 948.200.679                                     |
| • Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng                                                     | 990.370.260                                     | 984.141.706                                     |
| • Ông Nguyễn Hà Trung                                                            | 985.460.002                                     | 977.406.311                                     |
| • Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh                                                     | 599.085.336                                     | 516.457.087                                     |
| • Ông Lã Quốc Khánh                                                              | -                                               | 150.000.000                                     |
| • Ông Lê Kiên Thành                                                              | -                                               | 100.000.000                                     |
|                                                                                  | <b>9.077.312.861</b>                            | <b>8.366.743.517</b>                            |



## THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt*

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Cam kết bảo lãnh*

Ông Nguyễn Quốc Kỳ bảo lãnh cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh 5.20).

### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                      | Nội dung                                                                                                                                                                                                | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND                                     |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. | Chi hộ                                                                                                                                                                                                  | 590.159.791                              | 1.642.476.932                                                              |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U            | Mua dịch vụ<br>Chi hộ                                                                                                                                                                                   | 20.096.480<br>2.740.000                  | 49.856.493<br>129.743.073                                                  |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vietravel     | Cung cấp dịch vụ<br>Chi hộ<br>Góp vốn đầu tư                                                                                                                                                            | -<br>1.958.422.101<br>50.000.000.000     | 22.986.389<br>1.859.718.180<br>-                                           |
| Viet India Travel Private Limited                  | Góp vốn đầu tư<br>Chi hộ<br>Phải thu khác                                                                                                                                                               | -<br>488.060.412<br>-                    | 1.294.380.000<br>3.000.000<br>495.109.584                                  |
| Công ty cổ phần Đầu tư Tầm nhìn Chân trời          | Góp vốn đầu tư<br>Bán vé máy bay, cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                      | 76.000.000.000<br>3.268.148              | -<br>-                                                                     |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Viecoms         | Chi hộ                                                                                                                                                                                                  | -                                        | 590.834.673                                                                |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel                 | Chi hộ<br>Lãi cho vay<br>Phải thu khác<br>Nhận chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới<br>Nhận chuyển nhượng cổ phần – Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa | 727.680.158<br>99.178.082<br>-<br>-<br>- | 9.604.962.648<br>-<br>471.306.966.819<br>51.541.740.000<br>148.398.900.000 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

**Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)***Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (tiếp theo)*

| Bên liên quan                                                     | Nội dung                                           | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty cổ phần Lữ<br>hành Sài Gòn Việt Nam                       | Mua dịch vụ<br>Chi hộ                              | -<br>153.170.515                       | 15.258.387<br>3.000.000                |
| Công ty TNHH MTV<br>Dịch vụ Du lịch và Lữ<br>hành Quốc tế Sài Gòn | Bán vé máy bay, cung cấp<br>dịch vụ<br>Chi hộ      | 22.727.276<br>48.536.000               | -<br>46.836.700                        |
| Liên đoàn Quần vợt Việt<br>Nam                                    | Cung cấp dịch vụ<br>Mua dịch vụ                    | 3.393.518<br>1.500.000.000             | -<br>-                                 |
| Hiệp hội Văn hóa Âm<br>thực Việt Nam                              | Bán vé máy bay, cung cấp<br>dịch vụ<br>Mua dịch vụ | 6.477.259<br>214.220.000               | -<br>1.601.813.620                     |

*Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác*

| Bên liên quan                                            | Nội dung                                                                                                           | 30/06/2026<br>VND                                                             | 01/01/2026<br>VND                                                  |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV<br>Dịch vụ Du lịch Trip U               | Phải thu khách hàng<br>Trả trước cho người bán<br>Phải thu khác<br>Phải trả người bán                              | 63.142.316<br>2.747.630<br>2.061.497.083<br>(262.697.320)                     | 63.142.316<br>2.747.630<br>3.225.315.186<br>(376.621.436)          |
| Viet Nam Travel and<br>Marketing Transports<br>Co., Ltd. | Phải thu khách hàng<br>Phải thu khác                                                                               | 543.070.107<br>5.966.897.430                                                  | 561.193.015<br>5.376.737.639                                       |
| Công ty cổ phần Đầu tư<br>và Phát triển Vietravel        | Phải thu khách hàng<br>Phải thu về cho vay<br>Phải thu khác<br>Trả trước cho người bán<br>Người mua trả tiền trước | 6.410.000<br>6.770.129.975<br>9.995.181.186<br>32.000.000.000<br>(38.323.051) | 30.540.022<br>-<br>25.705.570.144<br>32.000.000.000<br>-           |
| Viet India Travel Private<br>Limited                     | Phải thu khác                                                                                                      | 1.469.230.216                                                                 | 980.417.424                                                        |
| Công ty cổ phần Đầu tư<br>Tầm nhìn Chân trời             | Phải thu khách hàng                                                                                                | 3.529.600                                                                     | -                                                                  |
| Công ty cổ phần<br>Thương mại Dịch vụ<br>Viecoms         | Trả trước cho người bán<br>Phải thu khác                                                                           | 570.897.725<br>8.049.000                                                      | 467.993.701<br>102.904.024                                         |
| Công ty cổ phần Tập<br>đoàn Vietravel                    | Phải thu khách hàng<br>Phải thu về chuyển nhượng<br>đầu tư<br>Phải thu khác<br>Phải thu về cho vay                 | -<br>-<br>360.624.967.396<br>20.000.000.000                                   | 667.680.198<br>72.904.986.657<br>590.143.122.499<br>20.000.000.000 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác (tiếp theo)

| Bên liên quan                                               | Nội dung                                                                    | 30/06/2026<br>VND                                            | 01/01/2026<br>VND                                            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam                    | Phải thu khác<br>Phải trả người bán                                         | 484.793.521<br>(2.199.000.000)                               | 331.623.006<br>(2.199.000.000)                               |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn | Phải thu khách hàng<br>Phải thu khác<br>Phải trả người bán<br>Phải trả khác | 10.000.000<br>519.256.700<br>(40.000.000)<br>(1.287.722.690) | 25.000.000<br>517.407.700<br>(40.000.000)<br>(1.334.409.690) |
| Liên đoàn Quần vợt Việt Nam                                 | Phải thu khách hàng<br>Trả trước cho người bán                              | 2.100.000<br>500.000.000                                     | -<br>500.000.000                                             |
| Hiệp hội Văn hóa Âm thực Việt Nam                           | Phải thu khách hàng<br>Trả trước cho người bán                              | 114.829.000<br>980.776.000                                   | 551.735.687<br>480.776.000                                   |

### Cam kết bảo lãnh

Thông tin về việc các bên liên quan khác bảo lãnh cho Tập đoàn như sau:

- Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 (Thuyết minh 5.20).

### 9.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ du lịch và chủ yếu ở Việt Nam.

### 9.3 Thông tin so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

|                                                          | Mã số | Số liệu trước khi trình bày lại<br>31/12/2025<br>VND | Trình bày lại<br>VND | Số liệu sau khi trình bày lại<br>01/01/2026<br>VND | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|---------|
| <b>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</b> |       |                                                      |                      |                                                    |         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                             |       | 84.225.189.240                                       | (84.225.189.240)     | -                                                  | (i)     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123   | 27.929.126.649                                       | 84.225.189.240       | 112.154.315.889                                    | (i)     |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                               | 313   | -                                                    | 1.496.558.033        | 1.496.558.033                                      | (ii)    |
| Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320   | 103.101.609.110                                      | (1.496.558.033)      | 101.605.051.077                                    | (ii)    |

(i) Trình bày lại phải thu về cho vay thành đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Trình bày lại phải trả cổ tức, lợi nhuận từ phải trả ngắn hạn khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL  
190 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

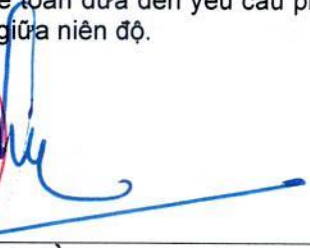
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**HÒ QUỐC BÌNH**  
Người lập biểu



**LA HUỆ**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUỐC KỲ**  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

